

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VAI TRÒ GIỚI TRONG HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở NÔNG THÔN HIỆN NAY

Ngày nhận bài: 19/08/2015

Ngày nhận lại: 09/10/2015

Ngày duyệt đăng: 18/04/2016

Đoàn Văn Trường¹
Nguyễn Thị Thanh Thúy²

TÓM TẮT

Với mục tiêu tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến vai trò giới trong hoạt động thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo trên địa bàn xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng từ dữ liệu điều tra của đề tài: “Vai trò giới trong hoạt động thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo tại các hộ gia đình nghèo ở nông thôn hiện nay - Nghiên cứu tại xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng” năm 2012. Nghiên cứu đã tìm ra 4 yếu tố có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến vai trò giới trong hoạt động thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo (XDGN), gồm: Chính sách dạy nghề - tạo việc làm, Chính sách tín dụng - vay vốn, Hoạt động tập huấn nâng cao kiến thức, Chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Từ khóa: Vai trò giới; chính sách; xóa đói giảm nghèo; giảm nghèo; nông thôn.

Factors affecting the roles of gender in implementing the policy of poverty reduction in rural areas today

ABSTRACT

The paper entitled “The role of gender in policy implementation of poverty reduction in poor households in rural areas today - A case study in Ky Son Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City in 2012” used both quantitative and qualitative methods to study the factors affecting gender roles in policy implementation of poverty reduction in Ky Son commune, Thuy Nguyen district, Hai Phong city. The study found four statistical factors that impacted on gender roles in policy implementation of poverty reduction, including the policy of training occupation, creating jobs, loan credit, training to improve knowledge and population - family planning.

Keywords: Gender roles; Policy; Poverty reduction; Poverty; Rural areas.

1. Giới thiệu

Nghèo đói là một trong những vấn đề nan giải mà mọi quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam đều phải quan tâm và tìm cách giải quyết. Vấn đề giảm nghèo được Đảng và Chính phủ nhận định là một nhiệm vụ chính trị

quan trọng trong giai đoạn hiện nay cũng như trong các giai đoạn tới. Xóa đói giảm nghèo được coi là một trong những nội dung quan trọng ưu tiên hàng đầu trong các mục tiêu phát triển xã hội của các quốc gia. Đối với Việt Nam, vấn đề xóa đói giảm nghèo càng trở nên quan trọng, là nhiệm vụ cách mạng cao quý

¹ ThS, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Email: dvtruongxhh@gmail.com

² ThS, Tổng cục An Ninh. Email: nguyenthanhthuyxhh@gmail.com

của toàn Đảng, toàn dân, nhất là trong thời kỳ đổi mới. Đại hội VII của Đảng đã xác định xóa đói giảm nghèo là một trong những chương trình kinh tế vừa cấp bách trước mắt vừa cơ bản lâu dài. Đại hội chỉ rõ: *“Bằng nguồn lực của Nhà nước và của toàn xã hội, tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, cho vay vốn, trợ giúp đào tạo nghề, cung cấp thông tin, chuyển giao công nghệ giúp đỡ tiêu thụ sản phẩm... đối với những vùng nghèo, xã nghèo, nhóm dân cư nghèo”*. Giảm nghèo là tiền đề, là cơ sở quan trọng để đạt được mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay ở nước ta. Việt Nam đang được các tổ chức quốc tế đánh giá là một trong những nước đạt thành quả cao trong chương trình giảm nghèo, một nhiệm vụ cơ bản của mục tiêu thiên niên kỷ. Bộ mặt các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn có sự thay đổi đáng kể, nhất là về kết cấu hạ tầng. Chất lượng cuộc sống của người dân ở các xã nghèo được nâng cao, nhất là nhóm hộ nghèo.

Tuy nhiên, cùng với một bộ phận dân cư trở nên giàu có, thì vẫn còn không ít người nghèo, hộ nghèo đói, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đang là thách thức đối với sự phát triển đất nước theo hướng nhanh và bền vững. Kết thúc năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo ở nước ta còn 9,45% và bất bình đẳng giới là một trong những nguyên nhân cơ bản của đói nghèo, lạc hậu; là rào cản đối với phát triển bền vững. Xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế là một phương tiện, không phải là đích cuối cùng. Mục đích cuối cùng là phát triển bền vững, phát triển lấy con người làm trung tâm và bình đẳng cho mọi thành viên trong xã hội. Do đó, phát triển nông thôn không thể đạt được sự bền vững, công bằng và hiệu quả nếu bỏ qua yếu tố giới.

Một thực tiễn cho thấy, xóa đói giảm nghèo đòi hỏi sự tham gia tích cực của các cấp ủy Đảng, chính quyền, kết hợp với các tổ chức quần chúng chính trị - xã hội và sự nỗ lực của mỗi người dân. Giải quyết vấn đề xóa đói giảm nghèo cũng nằm trong “Các vấn đề chính sách xã hội để giải quyết theo tinh thần

xã hội hóa. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các cá nhân và các tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề xã hội”. Xóa đói giảm nghèo là nhiệm vụ khó khăn và là một quá trình lâu dài, đòi hỏi phải có sự tham gia của mọi nguồn lực trong xã hội để thực hiện các mục tiêu giảm nghèo và cải thiện đời sống của người dân, đồng thời nâng cao tính chủ động và sự tham gia tích cực của bản thân người dân và các tổ chức đại diện của họ.

Vậy hiện nay phụ nữ và nam giới trong các hộ gia đình nghèo đóng vai trò như thế nào trong hoạt động thực hiện chính sách XĐGN? Họ gặp khó khăn gì khi thực hiện vai trò của mình? Yếu tố nào ảnh hưởng đến vai trò của mỗi giới? Xuất phát từ những vấn đề thực tiễn trên, nhóm nghiên cứu chúng tôi đã lựa chọn và thực hiện nghiên cứu này với mong muốn cung cấp thêm một số tài liệu qua điền dã thực tế cũng như những luận điểm nhận thức cá nhân về một vấn đề còn chưa được lưu tâm nhiều. Đồng thời, qua việc thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả mong muốn phân tích, tìm hiểu nguyên nhân và đề ra những khuyến nghị nhằm nâng cao hơn nữa vị thế của người phụ nữ nông thôn và vai trò của họ trong việc XĐGN, góp phần xây dựng một xã hội ngày càng phát triển giàu mạnh, công bằng và văn minh.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các khái niệm

Vai trò giới: Là tập hợp những hành vi ứng xử mà xã hội mong đợi ở phụ nữ và nam giới liên quan đến những đặc điểm và năng lực mà xã hội coi là thuộc về đàn ông hay thuộc về đàn bà trong một xã hội hay là một nền văn hóa cụ thể nào đó. Hay nói cách khác: Vai trò giới là những hành vi, công việc, hoạt động xã hội mà phụ nữ và nam giới đang làm hoặc những hành vi, nhiệm vụ, trách nhiệm đã được định rõ về mặt xã hội đối với phụ nữ và nam giới dựa trên sự khác biệt quy định họ phải suy nghĩ, hành động và cảm nhận dựa trên giới tính của mình.

Trong gia đình, vai trò của các thành viên

phụ thuộc lẫn nhau. Các vai trò của nam giới thường mang tính đối ngoại, kinh tế, định hướng nên dễ biểu hiện, được xã hội đánh giá cao, còn vai trò của phụ nữ thường là làm các công việc trong gia đình, nội trợ, nuôi dưỡng nên khó thể hiện, vì vậy không được nhìn nhận đúng mức và bị đánh giá thấp.

Trong quan hệ với người chồng, người phụ nữ đóng vai trò thụ động, là người thực hiện, còn nam giới là người chủ động, người ra lệnh để phụ nữ thực hiện. “Quyền hành trong gia đình nảy sinh lại dựa vào nguồn phân phối bất công trong vòng gia đình, sự bất công về quyền lực, thiên về giới nam, cũng định hình việc phân chia quyền lực”.

Chính sách XDGN: Chính sách XDGN là một kiểu chính sách xã hội. Chính sách xã hội là sự cụ thể hóa, thể chế hóa các đường lối, chủ trương để giải quyết những vấn đề xã hội dựa trên những tư tưởng, quan điểm phù hợp với bản chất xã hội - chính trị phản ánh lợi ích và trách nhiệm của cộng đồng xã hội nói chung và của từng nhóm xã hội nói riêng nhằm tác động trực tiếp vào con người và điều chỉnh các quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với xã hội, hướng tới mục đích cao nhất là thỏa mãn những nhu cầu ngày càng tăng về đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân (Bùi Đình Thanh, 2004:290).

2.2. Cơ sở lý thuyết

Quan điểm tiếp cận giới: Trong những năm 80 của thế kỷ XX, quan điểm tiếp cận giới được vận dụng trong các công trình nghiên cứu và các chương trình, dự án kinh tế, xã hội ở Việt Nam, đặc biệt là khi xem xét vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Các lý thuyết về giới đề cập đến quan hệ xã hội của nữ giới và nam giới trong mọi lĩnh vực của đời sống. Vai trò giới được xác định dựa trên sự phân công lao động theo giới trong 3 loại công việc: sản xuất, tái sản xuất và công việc cộng đồng.

Hoạt động sản xuất: Hoạt động này liên quan đến sản xuất hàng hóa, dịch vụ, trao đổi hàng hóa và mua bán, làm ruộng, làm thuê, tự tổ chức công việc... Hoạt động sản xuất là

loại hoạt động được trả công hay tạo ra thu nhập. Phụ nữ và nam giới đều có khả năng tham gia vào hoạt động sản xuất, song phần lớn chức năng và trách nhiệm đối với từng loại hoạt động thường khác nhau và tùy thuộc vào phân công lao động theo giới. Hoạt động sản xuất của người phụ nữ thường bị đánh giá thấp hơn so với nam giới và người phụ nữ cũng tham gia làm những công việc tương ứng với nam giới nhưng họ lại được trả công thấp hơn hẳn. Đây là điểm bất hợp lý trong việc nhìn nhận xem xét vai trò của người phụ nữ trong hoạt động sản xuất tạo ra thu nhập để góp phần phát triển kinh tế gia đình. Bên cạnh đó, do bị đánh giá một cách hạn chế nên người phụ nữ cũng ít có cơ hội được tiếp cận và quản lý các nguồn lực như vốn, kỹ thuật...

Hoạt động tái sản xuất: Hoạt động tái sản xuất liên quan đến việc chăm sóc và duy trì hộ gia đình. Nó liên quan đến việc mang thai, chăm sóc con cái, chăm lo cuộc sống của gia đình... Tái sản xuất là loại hoạt động thiết yếu để duy trì cuộc sống của con người. Trên thực tế, loại hoạt động này rất ít khi được coi là “hoạt động chính” mà thường là “công việc không lương” và thường do phụ nữ đảm nhiệm.

Hoạt động cộng đồng: Là hoạt động liên quan đến những hoạt động tập thể như cải thiện điều kiện và môi trường sống tại cộng đồng. Loại hoạt động này ít khi được coi là đem lại lợi ích về kinh tế. Trên thực tế, vai trò của người phụ nữ trong cộng đồng, nhất là khu vực nông thôn không được đánh giá cao, họ thường ít được bày tỏ quan điểm, nhu cầu của mình cũng như ít được tham gia vào quá trình ra quyết định về các hoạt động ở cộng đồng, trong đó có công tác xóa đói giảm nghèo.

Khi xem xét mối quan hệ giới trong một cộng đồng nhất thiết phải phân tích vai trò giới đang tồn tại trong cộng đồng đó và sự phân công lao động theo giới ở 3 loại hình trên. Lý thuyết giới cũng cho rằng sự phân công vai trò xuất phát từ sự thuận lợi về sinh học và sự phân công của xã hội. Ngoài ra, phân công lao động theo giới còn gắn liền với các giá trị chuẩn mực xã hội, đặc trưng về văn hóa và khác nhau về thời gian, không gian.

Vai trò giới còn thể hiện sự mềm dẻo và thích nghi với những thay đổi của điều kiện thực hiện các chức năng của mình chính là cơ sở của công bằng xã hội và hiệu quả xã hội. Trong hoạt động xóa đói giảm nghèo, cách tiếp cận về giới xem xét tình trạng nghèo đói của phụ nữ trong tương quan so sánh với nam giới và đặt vấn đề phụ nữ cần được quan tâm một cách bình đẳng như là đối tượng và chủ thể của công tác giảm nghèo. Cách tiếp cận này gợi ý việc công nhận vai trò sản xuất của phụ nữ và tìm cách đáp ứng các nhu cầu giới thực tế, tập trung vào việc tạo thu nhập ở quy mô nhỏ. Ngoài ra, cần phải nâng cao quyền bình đẳng cho phụ nữ trong việc tham gia vào việc đưa ra các quyết định quan trọng chính là hệ quả của khả năng tiếp cận, sử dụng các nguồn lực như thông tin, sản xuất, lao động... Với quan điểm này, sự độc lập về kinh tế và chính trị sẽ tạo ra sức mạnh quyền lực cho người phụ nữ và củng cố lòng tin của họ khi đưa ra quyết định trong xóa đói giảm nghèo.

Quan niệm phát triển “bắt đầu từ người nghèo khổ”: Một số nhà nghiên cứu về sự tăng trưởng kinh tế ở những nước chậm phát triển và những nước đang phát triển trong nửa cuối thế kỷ 20 đã tập trung vào vấn đề nghèo đói và tăng trưởng kinh tế. Một trong những kết luận có tính phương pháp luận đối với các quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở những nước này là: hãy bắt đầu từ người nghèo khổ (Robert Chambers, 1991). Theo quan điểm này, tăng trưởng kinh tế bắt đầu không phải bắt đầu từ việc vay vốn hay đổi mới kỹ thuật đơn thuần mà là từ việc tìm hiểu những khó khăn, những mối quan tâm của người nghèo và tìm cách giúp người nghèo phát triển năng lực để tự họ xóa đói, giảm nghèo. Cách tiếp cận này đã được Robert Chambers, Amartya Sen và các đồng sự viết thành sách xuất bản vào những năm 1980. Sự nghèo khổ biểu hiện ra là sự thiếu thốn các phương tiện vật chất để sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của cá nhân và gia đình. Nhưng thất học, ốm đau, bệnh tật, sự cô lập cũng có thể gây thất nghiệp và giảm thu nhập dẫn đến nghèo đói. Dựa vào đó các tác giả này đã phác họa vòng luẩn quẩn của

đói nghèo và gọi nó là “bẫy nghèo khổ”.

Tính chất phức tạp của mối quan hệ nhân quả và nhất là mối liên hệ nhiều chiều giữa các yếu tố của sự nghèo khổ tạo thành một cái vòng luẩn quẩn nghèo khổ hay cái bẫy nghèo khổ. Thực chất, đó là cách gọi một mạng lưới gồm nhiều yếu tố, có mối tương tác chặt chẽ với nhau đến mức chỉ cần vướng vào một mối quan hệ nào đó là đủ để người ta bị rơi vào tình cảnh nghèo khổ như rơi vào một cái bẫy khó thoát ra được.

Bẫy nghèo khổ nhấn mạnh bốn yếu tố chủ yếu - thiếu quyền lực, dễ bị tổn thương, ốm yếu, cô lập. Trên thực tế, số lượng các mắt xích của bẫy nghèo khổ có thể kéo dài, bao gồm các yếu tố như học vấn thấp, thất nghiệp, mất mùa, thiên tai, bệnh dịch và nhiều yếu tố khác nữa, tùy thuộc vào tình huống xã hội cụ thể. Cần thấy rằng, các yếu tố tạo nên vòng luẩn quẩn hay cái bẫy nghèo khổ có thể còn nhiều hơn nữa, ví dụ yếu tố thất nghiệp, tệ nạn xã hội và nhiều yếu tố khác. Điều đó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về mặt lý luận và thực tiễn là việc phân tích khoa học về sự nghèo khổ sẽ giúp làm rõ các tác nhân và các hậu quả của sự nghèo khổ, các cơ chế duy trì sự nghèo khổ. Trên cơ sở đó, có thể gọi ra suy nghĩ về các chiến lược xóa đói giảm nghèo và giải quyết vấn đề bất bình đẳng xã hội nảy sinh trong cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp: phân tích tài liệu, phỏng vấn sâu, phỏng vấn bán cấu trúc, phỏng vấn cấu trúc, phương pháp thảo luận nhóm tập trung. Trong đó, phương pháp chủ đạo là phỏng vấn cấu trúc (điều tra bảng hỏi). Nghiên cứu được tiến hành phỏng vấn cấu trúc với 184 trường hợp là những hộ nghèo trong xã, 10 phỏng vấn sâu với cơ cấu cụ thể gồm: 1 Phó Chủ tịch xã, 1 cán bộ phòng Chính sách lao động xã hội, 1 cán bộ Hội Phụ nữ xã, 1 cán bộ Hội Khuyến nông xã, 6 cuộc phỏng vấn sâu còn lại chia đều cho 6 hộ gia đình khác nhau và 3 cuộc thảo luận nhóm bao gồm 6 người. Nhóm thứ nhất là nhóm phụ nữ, nhóm thứ hai là nhóm nam giới thuộc các hộ gia đình nghèo, nhóm thứ 3 là nhóm cán bộ xã. Nội dung thảo

luận nhóm bao gồm các vấn đề liên quan đến vai trò giới trong hoạt động thực hiện chính sách XDGN, cũng như những kiến nghị, đề xuất của đối tượng nghiên cứu.

Toàn bộ thông tin thu được từ bảng hỏi sẽ được tổng hợp, làm sạch, mã hóa, xử lý qua phần mềm SPSS. Version 17.0 theo các thống kê cơ bản (tần suất, tương quan) có tính đến ý nghĩa thống kê. Kết quả của các phân tích sau đó được giải thích theo những vấn đề cụ thể của nghiên cứu.

4. Kết quả và phân tích

4.1. Chính sách dạy nghề - tạo việc làm

Có thể nói, đông con vừa là nguyên nhân, vừa là hệ quả của nghèo đói. Tỷ lệ sinh con trong các hộ gia đình nghèo rất cao. Trong tổng số 184 hộ điều tra khảo sát, có đến 71 hộ có từ 3 - 4 người con và 11 hộ có trên 5 con. Quy mô gia đình nhiều con là áp lực lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm và XDGN đồng thời tỷ lệ người ăn theo cao trong các hộ nghèo không những là nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo đói của họ mà còn là nguyên nhân cản trở sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động đào tạo nghề. Ở những hộ gia đình có từ 3-4 người con, tỉ lệ phụ nữ tham gia vào hoạt

động đào tạo nghề là 32.4% (23 trong tổng số 71 trường hợp). Trong khi đó ở những hộ gia đình có từ 5 người con trở lên, sự tham gia của người phụ nữ giảm hẳn (1 trong tổng số 11 trường hợp).

Tuy nhiên có thể nhận thấy dù quy mô gia đình nhỏ hay lớn thì tỉ lệ phụ nữ tham gia vào hoạt động đào tạo nghề vẫn thấp hơn so với nam giới, do họ chịu “vai trò kép” khi vừa phải thực hiện công việc nội trợ, chăm sóc con cái, vừa tham gia vào lao động sản xuất, họ không còn thời gian để tham gia các lớp đào tạo nghề:

“Chợ búa, cơm nước, chăm con đã chiếm hết phần lớn thời gian, lấy đâu thời gian để học nghề...” [Nữ, 46 tuổi, Tiểu học, Nông dân].

“Chị em ở đây chuyên cần lắm, rất nhiều chị em tranh thủ cả ban trưa, ban đêm để học nghề, ai cũng muốn học được cái nghề gì đó ổn định, thiết thực mà phù hợp với điều kiện địa phương, chẳng hạn như mây tre đan. Tuy nguồn thu không lớn nhưng cũng đã góp phần vào việc trang trải các khoản chi tiêu trong gia đình. Tuy nhiên cũng có một số chị em vì bận việc nhà, chăm sóc con cái mà họ không tham gia được” [Thảo luận tập trung nhóm 1].

Bảng 1. Mối liên hệ của một số yếu tố đến hoạt động tham gia đào tạo nghề của hộ gia đình nghèo ở xã Kỳ Sơn

Yếu tố		Người tham gia đào tạo nghề					P	Cramer's V
		Vợ	Chồng	Cả hai	Người khác	Không ai		
Số con	1 – 2 con	24.5	32.4	13.7	8.8	20.6	0.003	0.251
	3 – 4 con	32.4	50.7	0	4.2	12.7		
	>=5 con	9.1	72.7	0	0	18.2		
Nghề nghiệp chồng	Làm ruộng	27.6	41.4	0	17.2	13.8	0.000	0.488
	Lao động tự do	37.5	25.0	0	0	37.5		
	Khác	23.8	28.6	38.1	0	9.5		
Nghề nghiệp vợ	Làm ruộng	17.7	61.3	0	8.1	12.9	0.000	0.457
	Lao động tự do	50	15.4	0	7.7	26.9		
	Khác	13.6	50	27.3	0	9.1		

Yếu tố		Người tham gia đào tạo nghề					P	Cramer's V
		Vợ	Chồng	Cả hai	Người khác	Không ai		
Tuổi chồng	18 – 35	20.6	29.4	17.6	8.8	23.5	0.006	0.313
	36 – 45	24.4	62.2	0	4.4	8.9		
	>46	29	48.4	0	6.5	16.1		
Tuổi vợ	18 – 35	27.6	3.4	27.6	17.2	24.1	0.000	0.516
	36 – 45	34.5	58.6	0	0	6.9		
	>46	25	37.5	0	0	37.5		

Nghề nghiệp cũng là yếu tố có ảnh hưởng nhất định tới hoạt động tham gia đào tạo nghề. Trong số các loại vị thế xã hội khác nhau của con người trong xã hội hiện đại, nghề nghiệp được xem như là một trong những vị thế cơ bản khi nhận diện về một người. Đối với các nghiên cứu xã hội học, nghề nghiệp là một biến số quan trọng thường xuyên được xem xét. Trong nghiên cứu này, nghề nghiệp được phân chia làm 5 nhóm: nông nghiệp; buôn bán, dịch vụ; thợ thủ công; lao động tự do và nghỉ hưu, mất sức. Sự phân chia các nhóm như vậy chỉ mang tính tương đối và được sử dụng riêng trong nghiên cứu này để phân nào phác họa được chân dung người nghèo. Kết quả điều tra cho thấy những người làm nông nghiệp và lao động tự do tham gia hoạt động đào tạo nghề cao hơn so với nhóm nghề còn lại, bởi đây là những nghề mang tính chất bấp bênh, thu nhập thấp và thường không ổn định. Họ tham gia đào tạo nghề với mong muốn sẽ học được một nghề tốt hơn, tham gia vào thị trường lao động, cải thiện thu nhập: *“Không ai muốn bị đói và cũng không ai thích nghèo. Nguyên vọng của những người nghèo như chúng tôi là muốn học được một cái nghề nào đó có thu nhập ổn định để kiếm kế sinh nhai. Còn làm ruộng, quanh năm bán mặt cho đất, bán lưng cho trời với vài sào ruộng thì nghèo vẫn hoàn nghèo mà thôi”* [Nữ, 54 tuổi, Không đi học, Nông dân].

Yếu tố nghề nghiệp của người chồng có mối liên hệ với vai trò giới trong hoạt động tham gia đào tạo nghề cho người nghèo ($P =$

0.000). Phân tích cho thấy ở những hộ gia đình có người chồng làm nghề lao động tự do thì người vợ tham gia vào hoạt động đào tạo nghề nhiều hơn (37.5%), ở những hộ gia đình có người chồng làm nông nghiệp thì tỉ lệ người chồng tham gia cao hơn hẳn so với phụ nữ (41.4%). Hệ số Cramer's V = 0.488 cho thấy mối liên hệ giữa biến nghề nghiệp chồng và người tham gia hoạt động đào tạo nghề khá chặt chẽ. Trong khi đó nghề nghiệp của người vợ cũng có mối liên hệ với người tham gia hoạt động đào tạo nghề ($P=0.000$, Cramer's V = 0.457). Trong những hộ gia đình có người vợ làm nghề lao động tự do thì tỉ lệ người vợ tham gia cũng cao hơn so với những nhóm nghề còn lại.

Đối với yếu tố độ tuổi, phân tích cho thấy dù người chồng ở độ tuổi nào thì họ vẫn tham gia hoạt động đào tạo nghề cao hơn phụ nữ ($P = 0.000$, Cramer's V = 0.313). Trong khi đó phụ nữ nghèo ở nhóm tuổi từ 18 - 35, sự tham gia của họ vào hoạt động đào tạo nghề cao hơn nam giới (27.6% so với 3.4%). Với $P = 0.000$ và hệ số Cramer's V = 0.516 cho thấy mối liên hệ giữa hai biến này khá chặt chẽ.

Tóm lại, qua phân tích định lượng thuần túy và kiểm định thống kê, chúng ta có thể nhận thấy số con, nghề nghiệp, độ tuổi là những biến số có ảnh hưởng nhất định tới hoạt động tham gia đào tạo nghề của các hộ gia đình nghèo.

4.2. Chính sách tín dụng - vay vốn

Việc đứng tên vay vốn của nam giới và phụ nữ có mối liên hệ nhất định với chủ hộ

trong gia đình. Chủ hộ trong gia đình có thể là người đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ hoặc là người có quyền quyết định chính đối với các vấn đề trong hộ gia đình, ... Trong nghiên cứu này, chủ hộ được xác định là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

của hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong tổng số 184 hộ nghèo tại xã, người chồng là chủ hộ chiếm hơn ½ số hộ (62% tương ứng với 114 trường hợp), người vợ là chủ hộ chỉ chiếm 30.4% (56 trường hợp), 14 trường hợp còn lại người khác là chủ hộ.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa người đứng tên vay vốn và chủ hộ trong hộ gia đình nghèo ở xã Kỳ Sơn

Yếu tố		Người đứng tên vay vốn				P	Cramer's V
		Vợ	Chồng	Cả hai	Người khác		
Chủ hộ	Vợ	87.2	12.8	0	0	0.000	0.689
	Chồng	2.3	92	5.7	0		
	Người khác	7.1	57.1	14.3	21.4		

Có thể nói việc đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mở ra tiếp cận tín dụng tốt hơn. Phân tích cho thấy, ở những hộ gia đình có người chồng là chủ hộ, tỉ lệ người vợ đứng tên vay vốn chỉ là 2.3%, trong khi đó người chồng đứng tên vay chiếm tới 92% (81 trong tổng số 141 trường hợp). Với $P = 0.000$ và hệ số Cramer's $V = 0.689$ có thể nhận định mối liên hệ giữa hai biến này tương đối chặt chẽ.

Kết quả phân tích định tính cho thấy vốn xã hội cũng là một yếu tố có tác động nhất định đến việc đứng tên vay vốn của người nghèo. Vốn xã hội (social capital) được quan niệm là một loại vốn, bên cạnh các loại vốn khác như vốn kinh tế, vốn văn hóa, vốn con người. Có nhiều tác giả đưa ra định nghĩa và cách giải thích khác nhau về vốn xã hội (Bourdieu, 1986; Coleman, 1988; Putnam, 1995, 2000). Điểm thống nhất giữa các tác giả là ở chỗ họ đều quan niệm vốn xã hội được tạo ra thông qua việc đầu tư vào các quan hệ xã hội, hoặc mạng lưới xã hội và các cá nhân có thể sử dụng vốn xã hội để tìm kiếm lợi ích. Trong nghiên cứu này, có thể hiểu vốn xã hội là các mối quan hệ gia đình, họ hàng, cộng đồng và xã hội của cá nhân hay hộ gia đình nghèo. Đây là những yếu tố tích cực có thể giúp họ vượt qua được những cơn 'sốc' có thể dẫn họ đến tình trạng nghèo

khô hoặc giúp họ giảm bớt được tình trạng nghèo khổ. Chẳng hạn khi cá nhân hay hộ gia đình gặp phải một rủi ro bất ngờ mà bản thân họ không chống chọi lại được như bệnh tật, thiên tai mất mùa... nếu không có sự giúp đỡ của người thân, bạn bè, hàng xóm hay các tổ chức xã hội thì họ có nguy cơ dễ rơi vào tình trạng nghèo khổ. Đối với người nghèo, quan hệ họ hàng, cộng đồng và mạng lưới xã hội là chỗ dựa để giúp họ giảm hoặc thoát khỏi nghèo khổ. Tuy nhiên qua các trường hợp được phỏng vấn cho thấy khi có khó khăn cần có sự giúp đỡ từ bên ngoài thì trước hết họ tự tìm cách xoay sở như vay lãi, nếu không được nhờ cậy hàng xóm. Nguồn lực từ phía anh em, họ hàng cũng nghèo nên khả năng giúp đỡ nhau cũng bị hạn chế. Mặt khác sự trợ giúp từ chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội vẫn bị hạn chế vì những yêu cầu về thể chấp và khả năng trả gốc, trả lãi là khó khăn nên những hộ càng nghèo càng khó được vay vốn theo nhu cầu của mình.

"Nhà cận nghèo được vay 10 triệu nhưng hộ nghèo thì cho vay 2 triệu. Năm 2006 vay 2 triệu mà chính tay bác xuống ký sổ hộ nghèo của ngân hàng chính sách cho vay 10 triệu nhưng đến địa phương họ chia cho bác vay được 2 triệu đồng. Bác không vay bác nói: Tại sao hộ nghèo mà vay 2 triệu. Nếu vay 2

triệu thì tôi không vay mà tôi rút sổ tôi về. Khởi mang tiếng. Họ nói khởi ta nghèo cả, nghèo nhiều và cận nghèo nhiều nên chia ra. Rồi cho bác vay thêm 1 triệu nữa là 3 triệu” [Nam, 48 tuổi, Không đi học, Nông dân].

Mặt khác, nghèo về vốn xã hội của người phụ nữ cũng là một yếu tố gây khó khăn cho họ trong tiếp cận tín dụng dành cho hộ nghèo cũng như các nguồn vay phi chính thức:

“Ở đây đàn bà đi vay khi túng thiếu họ không cho vì niềm tin không có. Đàn ông thường tự quyết định việc lớn, phải đàn ông đi vay và chịu trách nhiệm cả. Người ta đánh giá đàn ông cao hơn phụ nữ vì tất cả việc lớn đàn ông gánh vác” [Thảo luận tập trung nhóm 1].

“Vay vốn để sản xuất kinh doanh cũng không dễ đâu. Với tôi, người ta không tin tôi có khả năng trả cả vốn lẫn lãi suất, cho dù lãi suất có thấp vì đơn giản mình là phụ nữ

nghèo” [Nữ, 54 tuổi, Không đi học, Nông dân].

Vấn đề tiếp cận tín dụng của phụ nữ nghèo vẫn là vấn đề nổi cộm. Bên cạnh yếu tố vốn xã hội, chủ hộ trong gia đình thì định kiến giới cũng là một rào cản làm hạn chế sự tham gia của phụ nữ với loại hình chính sách XĐGN này.

4.3. Hoạt động tập huấn nâng cao kiến thức

Phân tích biểu hiện vai trò giới trong hoạt động tập huấn nâng cao kiến thức cho thấy: nam giới tham gia vào hoạt động này cao hơn so với phụ nữ. Theo suy đoán chủ quan của chúng tôi, trình độ học vấn, số con và nghề nghiệp là những yếu tố có khả năng ảnh hưởng tới người tham gia hoạt động tập huấn nâng cao kiến thức trong các hộ gia đình nghèo. Tuy nhiên khi phân tích sâu vào vấn đề này, tôi chỉ thấy có yếu tố trình độ học vấn và số con có mối liên hệ.

Bảng 3. Ảnh hưởng của một số yếu tố đến hoạt động tập huấn nâng cao kiến thức của các hộ gia đình nghèo ở xã Kỳ Sơn

Yếu tố		Người tham gia tập huấn kiến thức					P	Cramer's V
		Vợ	Chồng	Cả hai	Người khác	Không ai		
TĐHV	Không đi học	15.8	31.6	5.3	26.3	21.1	0.004	0.229
	Cấp 1	24	36	21	4	15		
	Cấp 2	34.6	28.8	15.4	0	21.2		
	Cấp 3	30.8	46.2	15.4	0	7.7		
Số con	1 - 2 con	15.7	42.2	17.6	1	23.5	0.000	0.355
	3 - 4 con	45.1	16.9	19.7	11.3	7.0		
	>= 5 con	9.1	72.7	0	0	18.2		

Trình độ học vấn được coi là một yếu tố của vốn con người (human capital). Trình độ học vấn luôn là một thước đo phổ biến trong các xã hội. Đây chính là một trong những yếu tố tạo ra sự phân tầng trong xã hội. Trong xã hội truyền thống, sự phân chia các tầng lớp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần như sau: sĩ, nông, công, thương. “Sĩ” hay kẻ sĩ dùng để chỉ những nhà trí thức, những người có trình độ học vấn cao. Họ luôn nhận được sự tôn

trọng của cả cộng đồng, họ được xếp vào vị trí đầu tiên trong hệ thống phân tầng của xã hội truyền thống. Ngày nay trong xã hội hiện đại, bằng cấp vẫn là một thước đo giá trị của con người. Người ta thường có thói quen quy gán những loại hành vi nhất định cho các nhóm trình độ học vấn khác nhau.

Trong nghiên cứu định lượng, khi kiểm tra mối liên hệ giữa yếu tố học vấn với người tham gia tập huấn kiến thức, chúng tôi thấy có

sự tác động có ý nghĩa thống kê với hệ số tương quan khá cao ($P = 0.004$). Điều đó có nghĩa là những người có học vấn cao thì có xu hướng tham gia hoạt động tập huấn nâng cao kiến thức cao hơn so với những nhóm khác. Lý do là những người có học vấn cao hơn họ cũng sẽ nhận thức được tầm quan trọng của kiến thức cũng như yếu tố kỹ thuật ứng dụng trong nông nghiệp. Cụ thể nhóm những người nghèo có trình độ học vấn cấp 3, tỉ lệ tham gia vào hoạt động nâng cao kiến thức khá cao: phụ nữ chiếm 30.8% và tỉ lệ này ở nam giới là 46.2%. Trong khi đó ở nhóm người nghèo không đi học, tỉ lệ nam giới tham gia cao gấp đôi so với phụ nữ (31.6% so với 15.8%). Với hệ số Cramer's $V = 0.229$ cho thấy mối liên hệ tồn tại giữa hai biến này là mối liên hệ tương đối chặt chẽ.

Yếu tố số con cũng có ảnh hưởng nhất định tới sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động tập huấn nâng cao kiến thức ($P = 0.000$, Cramer's $V = 0.355$). Những hộ gia đình có từ 5 con trở lên, tỉ lệ nam giới tham gia tập huấn cao hơn hẳn so với nữ giới. Cơ hội đi học tập, tham quan kỹ thuật sản xuất đối với phụ nữ bị hạn chế hơn so với nam giới do họ bận rộn công việc gia đình, con cái.

“Trong các buổi tập huấn khuyến nông thì nam giới đi đông hơn. Riêng sinh hoạt câu lạc bộ khuyến nông để trao đổi kinh nghiệm và phổ biến kỹ thuật thì nam và nữ cùng tham gia nhưng vì thường sinh hoạt vào ban đêm nên có 80% nam giới tham gia và chỉ có 20% phụ nữ có mặt mà thôi” [Thảo luận tập trung nhóm 3].

“Hội Phụ nữ đã có nhiều hoạt động như phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo,

giúp đỡ nhau phát triển kinh tế hộ gia đình. Thông qua các chương trình chúng tôi đã vận động phụ nữ đi tập huấn về sản xuất. Nhưng chúng tôi cũng gặp khó khăn vì một số chị em do quá bận rộn không bố trí được thời gian để đi tập huấn. Một số nữa chồng không nhất trí nên không có đi, họ nói rằng phụ nữ học để làm gì, một số nữa chưa nhiệt tình hoặc rụt rè” [Thảo luận tập trung nhóm 3].

Điều này cho thấy bên cạnh các yếu tố như trình độ học vấn, số con thì quan niệm phụ nữ truyền thống về vai trò giới có ý nghĩa chi phối rất lớn đối với sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động nâng cao kiến thức. Vẫn tồn tại tâm lý trọng nam khinh nữ, còn tồn tại khuôn mẫu, định kiến giới truyền thống, thể hiện khác biệt về vai trò, tính cách, tình cảm, vị thế, phạm vi không gian hoạt động nghèo, xã hội của nam nữ. Do đó, để tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động tập huấn nâng cao kiến thức, việc xóa bỏ rào cản định kiến giới đối với người phụ nữ là một điều cấp thiết.

4.4. Chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong hoạt động thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ), mặc dù tỉ lệ nam giới quyết định số con, khoảng cách sinh và biện pháp tránh thai (BPTT) cao hơn so với nữ giới, song tỉ lệ cả hai vợ chồng cùng bàn bạc, quyết định cũng khá cao. Do đó, khi tìm hiểu tác động của một số yếu tố đến vai trò giới trong thực hiện chính sách DS-KHHGĐ, chúng tôi chỉ tìm hiểu tác động của một số yếu tố đến người thực hiện BPTT.

Bảng 4. Tác động của trình độ học vấn tới người thực hiện biện pháp tránh thai của các hộ gia đình nghèo xã Kỳ Sơn

Yếu tố		Người thực hiện BPTT				P	Cramer's V
		Vợ	Chồng	Cả hai	Không ai		
TĐHV	Không đi học	57.9	5.3	5.3	10.5	0.000	0.274
	Cấp 1	62	18	14	5		
	Cấp 2	48.1	21.2	19.2	11.5		
	Cấp 3	30.8	30.8	38.5	0		

Phân tích tương quan chéo cho thấy sự tham gia của phụ nữ vào việc thực hiện BPTT chịu ảnh hưởng của trình độ học vấn với hệ số tương quan tương đối mạnh ($P = 0.000$). Ở nhóm những người có TĐHV từ cấp 2 trở lên có xu hướng giảm việc thực hiện BPTT. Việc thực hiện BPTT có sự chia sẻ của người chồng. Tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng thực hiện cũng khá cao. Trong khi đó nhóm những người có TĐHV cấp 1 và không đi học, tỷ lệ người vợ thực hiện BPTT cao hơn hẳn. Điều này có thể giải thích: những người có trình độ thấp hơn họ chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện BPTT, họ coi đó là công việc và trách nhiệm của người phụ nữ. Trong khi đó những người có học vấn cao hơn thì có xu hướng chia sẻ công việc này với người vợ, cả trong quan niệm và hành động cụ thể. Lý do là những người có học vấn cao hơn thì ít có định kiến giới nên họ sẵn sàng tham gia, chia sẻ trách nhiệm với người vợ.

“Mình làm công tác DS-KHHGD, nếu mình không làm gương thì mình không vận động, tuyên truyền được người dân. Do đó, khi đẻ con thứ hai thì mình quyết định thực hiện KHHGD để đảm bảo hạnh phúc gia đình. Lúc đó, bản thân rất ốm yếu nên ông chồng nói: mình mạnh khỏe để mình đi thay cho vợ mình nên thống nhất cho chồng đi triệt sản” [Nữ, 45 tuổi, Chủ tịch Hội Phụ nữ xã Kỳ Sơn, Trung cấp].

“Sau cháu thứ nhất chúng tôi bàn nhau sử dụng BCS. Sau cháu thứ hai chúng tôi vẫn tiếp tục dùng. Chưa bao giờ bị lỡ kế hoạch. Anh ấy cũng hoàn toàn nhất trí với cô sử dụng BCS” [Nữ, 37 tuổi, THCS, Thợ thủ công].

“Chuyện sinh đẻ là của đàn bà, nên họ phải là người sử dụng BPTT. Đàn ông chúng tôi sử dụng nó rắc rối, phiền hà ra” [Nam, 48 tuổi, Không đi học, Nông dân]

“Ít học và lấy chồng sớm, đẻ nhiều. Đẻ nhiều nên sức khỏe kém, thiếu sức lao động. Thiếu sức lao động lại không có kỹ năng nghề nên việc làm của phụ nữ bấp bênh, thu nhập thấp. Từ đó thiếu cơ hội nâng cao kỹ năng và lại ít học... Tất cả những yếu tố đó tạo thành cái vòng luẩn quẩn nghèo đói đối với nhiều

phụ nữ...” [Nam, 55 tuổi, Cao đẳng, Phó Chủ tịch UBND xã Kỳ Sơn].

Điều đáng tiếc là chỉ có một bộ phận nhỏ phụ nữ và nam giới cảm nhận được sự bất bình đẳng đó và thấy cần thiết phải thay đổi nó. Số đông còn lại họ không cảm thấy sự bức xúc của vấn đề này. Vấn đề bình đẳng giới của cộng đồng bị che lấp bởi nhu cầu phát triển kinh tế, bởi bát cơm, manh áo hàng ngày. Họ vẫn chưa nhận thức được rằng “Bình đẳng giới là vấn đề trung tâm của phát triển, bản thân nó đã là một mục tiêu phát triển”.

“Qua hoạt động của Hội chúng tôi thấy bà con chưa quan tâm lắm đến bình đẳng giới. Khi vận động tuyên truyền họ cứ lái sang chuyện làm ăn” [Thảo luận tập trung nhóm 3].

Đây cũng là một bức tranh chung của phụ nữ ở nhiều cộng đồng khác đã được phản ánh trong các công trình nghiên cứu trước đây. Vấn đề địa vị thấp kém của người phụ nữ không còn là vấn đề của từng cộng đồng, từng quốc gia mà từ lâu đã trở thành vấn đề của toàn cầu. Một nghiên cứu ở Ấn Độ cho thấy: mặc dù sau khi được độc lập (1947), Ấn Độ đã có những nỗ lực để cải thiện quan hệ giới, “nhưng dù có sự đảm bảo mang tính luật pháp, song trên thực tế những tập tục, quan niệm lạc hậu về phụ nữ vẫn còn ảnh hưởng không nhỏ ở Ấn Độ. Tàn dư của chế độ đẳng cấp dai dẳng, chi phối các hoạt động của phụ nữ). Ở Trung Quốc, mặc dầu những nỗ lực cải thiện quan hệ giới trong những năm qua là rất lớn nhưng mức độ cải thiện địa vị xã hội của phụ nữ Trung Quốc vẫn không đồng đều. Sự phân biệt đối xử nam nữ vẫn còn tồn tại...”. Với hệ số Cramer’s $V = 0.274$ cho phép ta kết luận mối liên hệ giữa hai biến trình độ học vấn và người thực hiện biện pháp tránh thai khá chặt chẽ. Do đó, việc nâng cao nhận thức cho người dân không chỉ là yếu tố rất cần thiết mà còn là cơ sở để phát triển, giảm tỷ lệ sinh, cải thiện chất lượng cuộc sống.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy nam giới là người thực hiện chủ yếu hoạt động đào tạo việc làm, tiếp cận tín dụng và nâng cao kiến

thức, cung cấp thông tin. Sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động này nhìn chung còn ít. Trong việc thực hiện chính sách KHHGD, nam giới là người quyết định các biện pháp tránh thai, tuy nhiên người thực hiện biện pháp tránh thai lại là người phụ nữ.

Việc thực hiện chính sách XDGN của mỗi giới chịu sự tác động của nhiều yếu tố. Qua phân tích định lượng thuần túy và kiểm định thống kê, chúng ta có thể nhận thấy trình độ học vấn, nghề nghiệp, số con là những biến số có tác động nhất định tới việc thực hiện chính sách XDGN của phụ nữ và nam giới. Bên cạnh đó, từ phân tích định tính chúng tôi đưa ra kết luận rằng vốn xã hội, định kiến giới cũng có tác động nhất định đến sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động vay vốn và thực hiện chính sách DS-KHHGD.

5.2. Khuyến nghị

Từ những nghiên cứu bước đầu về vai trò giới trong hoạt động thực hiện chính sách XDGN ở một địa bàn nghiên cứu cụ thể, tôi mạnh dạn nêu một số khuyến nghị hi vọng có thể đóng góp ý kiến trong việc tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động XDGN ở địa phương, góp phần cải thiện vai trò và nâng cao vị thế của người phụ nữ trong công tác XDGN theo hướng khoa học, tiến bộ và bình đẳng. Nghiên cứu khuyến nghị các nhóm giải pháp sau:

Về phía cơ quan chức năng: Để có cơ sở và điều kiện thực hiện tốt chương trình mục tiêu XDGN trong những năm tới, UBND cần thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ XDGN cho cán bộ, đồng thời quan tâm tạo điều kiện cho cán bộ làm công tác XDGN được theo học các lớp dài hạn để có nghiệp vụ chuyên môn làm công tác XDGN. Đồng thời đầu tư ngân sách để mở các lớp tập huấn, hướng dẫn khoa học kỹ thuật, cách làm ăn cho người nghèo. Trong việc dạy nghề - tạo việc làm, mặc dù đã có rất nhiều hình thức đào tạo nghề để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực như đào tạo nghề chính quy, đào tạo nghề cho người nghèo tại các cơ sở dạy nghề. Tuy nhiên, qua nghiên cứu, khảo sát với các hình thức dạy nghề, người nghèo

rất khó có thể tiếp cận được vì nhiều lý do như các đối tượng đã quá tuổi học nghề, không có điều kiện đi học xa nhà. Do vậy, các cấp, các ngành và các địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động nghèo để tìm việc làm lâu dài, góp phần ổn định cuộc sống, phát triển kinh tế gia đình. Đồng thời cần tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra các cơ sở dạy nghề, bảo đảm đủ giáo viên, điều kiện cơ sở vật chất, nội dung, chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn, góp phần nâng cao đời sống cho lao động nông thôn.

Việc cho vay vốn tạo việc làm là một điều kiện quan trọng để người nghèo cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập. Vì vậy nên chú trọng những giải pháp cụ thể hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi ưu tiên, quan tâm hơn nữa đến người nghèo. Đặc biệt là Ngân hàng chính sách xã hội khi cho người dân vay vốn cần phải giảm bớt thủ tục phiền hà khi ký kết với ngân hàng.

Tạo ra các nguồn lực cần thiết để thực hiện mục đích về bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ khi chưa nhận được sự chú ý đầy đủ. Đầu tư để loại trừ sự phân biệt đối xử về giới.

Nên phát triển mạng lưới tư vấn sức khỏe, nhất là sức khỏe sinh sản giáo dục giới tính và hướng dẫn phụ nữ biết cách chăm sóc sức khỏe của bản thân và gia đình, tránh xung đột mâu thuẫn giữa vợ và chồng, làm thế nào để người phụ nữ thể hiện được vai trò quan trọng của bản thân mình, có tiếng nói và quyền quyết định cao trong gia đình.

Tăng cường năng lực hoạt động của các quốc gia và hệ thống các ban về sự tiến bộ của phụ nữ và năng lực của hội phụ nữ các cấp từ trung ương đến địa phương nhằm nâng cao tiếng nói của chị em phụ nữ trong xã hội. Nên tạo điều kiện, vận động phụ nữ tham gia các chính sách, các hoạt động xã hội để phụ nữ hiểu biết và phát huy được khả năng của mình.

Cần đẩy mạnh hơn nữa công tác thông tin, giáo dục truyền thông nhằm thay đổi nhận thức của người dân về vai trò giới và bình

đẳng giới. Chỉ khi có quan niệm đúng về vai trò giới và bình đẳng giới, người dân mới có thể có những hành vi chủ động, tích cực nhằm nâng cao bình đẳng giới trong chính gia đình của mình.

Về phía gia đình: Do các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới giữa vợ và chồng chủ yếu nằm ở quan điểm thiên lệch về giá trị của các công việc nên nam giới cần được giáo dục, tuyên truyền, vận động về bình đẳng giới và tham gia tích cực vào quá trình xây dựng mô hình gia đình bình đẳng, dân chủ. Gia đình tạo điều kiện cho phụ nữ hoàn thành tốt vai trò của mình bằng sự giúp đỡ, chia sẻ các công việc cũng như trong hoạt động KHHGD,

tạo điều kiện để người phụ nữ có điều kiện học hành, nâng cao trình độ, tham gia vào công tác XĐGN.

Về phía bản thân người phụ nữ: Người phụ nữ phải tự lực tự cường để phấn đấu vươn lên rèn luyện theo các tiêu chí: có sức khỏe, trí thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng động, sáng tạo, có lối sống văn hóa, có lòng nhân đạo để tự khẳng định mình, nâng cao vị thế cho bản thân. Hoạt động của phụ nữ cấp cơ sở là tiếng nói tiên phong cho sự bình đẳng và nâng cao vị thế cho nên cần được đưa vào giai đoạn đầu của sự hình thành chính sách để các chương trình được thiết kế phù hợp với nhu cầu của phụ nữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngân hàng Thế giới. (2001). *Đưa vấn đề giới vào phát triển*. Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin. Hà Nội.
- Robert, Chambers. (1991). *Phát triển nông thôn: Hãy bắt đầu từ những người nghèo khổ*. Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp. Hà Nội.
- Tạ Đình Chính (2007). Chương trình 135 - thành công và tồn tại. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 5 (409), 34-35.
- Đình Trung Kiên (1992). Vai trò và địa vị của phụ nữ Ấn Độ: Lịch sử và hiện đại. *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ* (3), 8.
- Hữu Nghị (1992). Những nghiên cứu về địa vị của người phụ nữ Trung Quốc. *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ* (2), 34.
- Theodorore, W. Schultz. (2000). *Kinh tế học về nghèo đói: trong Các bài thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế. 1969-1980*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 575-593.
- Bùi Đình Thanh (2004). *Xã hội học và Chính sách xã hội*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội, tr 290.